

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                    | Dự toán năm      | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                           | 3                | 4                                  | 5                                   | 6                                                       |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                          |                  |                                    |                                     |                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                   | <b>29.825,00</b> | <b>15.816,93</b>                   | <b>53,03%</b>                       | <b>92,13%</b>                                           |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                               | <b>880,00</b>    | <b>424,33</b>                      | <b>48,22%</b>                       | <b>62,09%</b>                                           |
|            | Lệ phí ra vào cảng biển                                                     | 880,00           | 424,33                             | 48,22%                              | 62,09%                                                  |
|            | Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên                                        | -                | -                                  |                                     |                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                                  | <b>28.945,00</b> | <b>15.392,60</b>                   | <b>53,18%</b>                       | <b>93,37%</b>                                           |
|            | Phí cảng vụ hàng hải                                                        | 12.500,00        | 6.592,80                           | 52,74%                              | 90,69%                                                  |
|            | Phí Bảo đảm hàng hải                                                        | 16.430,00        | 8.799,80                           | 53,56%                              | 95,49%                                                  |
|            | Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá ANCB                                      | 15,00            | -                                  |                                     |                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                     | <b>-</b>         | <b>-</b>                           | <b>-</b>                            | <b>-</b>                                                |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp hàng hải</b>                                               | <b>-</b>         | <b>-</b>                           | <b>-</b>                            | <b>-</b>                                                |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               | <b>-</b>         | <b>-</b>                           | <b>-</b>                            | <b>-</b>                                                |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                | <b>29.825,00</b> | <b>15.816,93</b>                   | <b>53,03%</b>                       | <b>97,07%</b>                                           |
| <b>I</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                               | <b>880,00</b>    | <b>424,33</b>                      | <b>48,22%</b>                       | <b>62,09%</b>                                           |
|            | Lệ phí ra vào cảng biển                                                     | 880,00           | 424,33                             | 48,22%                              | 62,09%                                                  |
|            | Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên                                        | -                | -                                  |                                     |                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                                  | <b>28.945,00</b> | <b>15.392,60</b>                   | <b>53,18%</b>                       | <b>98,60%</b>                                           |
|            | Phí cảng vụ hàng hải                                                        | 12.500,00        | 6.592,80                           | 52,74%                              | 99,41%                                                  |
|            | Phí Bảo đảm hàng hải                                                        | 16.430,00        | 8.799,80                           | 53,56%                              | 98,01%                                                  |
|            | Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá ANCB                                      | 15,00            | -                                  |                                     |                                                         |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                       | <b>15.638,27</b> | <b>4.447,31</b>                    | <b>28,44%</b>                       | <b>93,44%</b>                                           |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                           | <b>15.638,27</b> | <b>4.447,31</b>                    | <b>28,44%</b>                       | <b>93,44%</b>                                           |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               | <b>15.588,27</b> | <b>4.406,96</b>                    | <b>28,27%</b>                       | <b>92,60%</b>                                           |
| 1.1        | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                       | -                | -                                  |                                     |                                                         |
| 1.2        | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                 | 15.588,27        | 4.406,96                           | 28,27%                              | 92,60%                                                  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |                  |                                    |                                     |                                                         |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                      | <b>50,00</b>     | <b>40,35</b>                       | <b>80,70%</b>                       |                                                         |
| 3.1        | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                       |                  |                                    |                                     |                                                         |
| 3.2        | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                 | 50,00            | 40,35                              | 80,70%                              |                                                         |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |                  |                                    |                                     |                                                         |



| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                | 3           | 4                                  | 5                                   | 6                                                       |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                                    |                                     |                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                                    |                                     |                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                                    |                                     |                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                                    |                                     |                                                         |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                                    |                                     |                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                                    |                                     |                                                         |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                               |             |                                    |                                     |                                                         |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |             |                                    |                                     |                                                         |

Ngày 06 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

Q. Giám đốc



Nghiêm Giang Nam

